



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 01/09/2015)
Bà Ngô Thị Reo	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 01/09/2015)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thảo	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Số: 36 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 08 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		205.783.544.278	192.623.751.679
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.912.208.759	20.144.339.305
111	1. Tiền		5.912.208.759	19.094.339.305
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.050.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.895.322.018	61.795.903.466
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.715.035.575	50.348.315.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.606.699.422	4.652.689.976
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.934.115.466	17.120.246.488
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.360.528.445)	(10.325.348.674)
140	III. Hàng tồn kho	8	142.298.404.951	110.563.122.391
141	1. Hàng tồn kho		144.114.717.830	113.240.870.704
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.816.312.879)	(2.677.748.313)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.677.608.550	120.386.517
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	38.812.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.677.608.550	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	81.574.017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		475.305.575.260	321.191.204.471
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		277.670.000	3.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	277.670.000	3.000.000
220	II. Tài sản cố định		266.722.288.306	295.938.294.957
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	236.108.422.897	270.661.168.683
222	- Nguyên giá		513.654.125.240	510.989.371.194
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(277.545.702.343)	(240.328.202.511)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	16.678.976.836	10.850.039.833
225	- Nguyên giá		20.035.288.927	13.187.042.995
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.356.312.091)	(2.337.003.162)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	13.934.888.573	14.427.086.441
228	- Nguyên giá		20.396.681.640	20.396.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.461.793.067)	(5.969.595.199)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		179.267.156.339	10.191.317.100
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	179.267.156.339	10.191.317.100
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.738.460.615	1.758.592.414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	15.738.460.615	1.758.592.414
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		681.089.119.538	513.814.956.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		487.292.082.318	361.155.804.905
310	I. Nợ ngắn hạn		319.513.372.080	282.036.272.588
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	78.641.866.823	48.959.187.511
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.027.782	70.790.682
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.633.945.356	15.689.561.244
314	4. Phải trả người lao động		3.080.848.803	5.803.910.837
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.556.847.735	14.941.502.089
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.327.893.383	1.153.466.958
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	225.317.027.279	195.126.080.024
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		886.914.919	291.773.243
330	II. Nợ dài hạn		167.778.710.238	79.119.532.317
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	30.196.032
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.075.323.630	1.075.323.630
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	166.703.386.608	78.014.012.655
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		193.797.037.220	152.659.151.245
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	193.797.037.220	152.659.151.245
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	99.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	99.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		78.487	16.171.178.487
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.496.131.082	6.496.131.082
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.304.187.651	30.991.841.676
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		37.304.187.651	30.991.841.676
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		681.089.119.538	513.814.956.150



Quách Hữu Thuận
 Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Thúy Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Dũng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	684.341.766.712	679.841.602.846
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.536.211.687	1.968.146.990
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch		681.805.555.025	677.873.455.856
11	4. Giá vốn hàng bán	23	579.163.168.091	597.665.692.987
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		102.642.386.934	80.207.762.869
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	608.728.504	1.388.832.523
22	7. Chi phí tài chính	25	37.621.580.594	28.939.026.560
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.694.178.760	29.608.577.384
25	8. Chi phí bán hàng	26	5.182.498.296	5.883.232.836
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.524.615.814	11.629.823.168
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.922.420.734	35.144.512.828
31	11. Thu nhập khác	28	987.965.635	1.187.029.937
32	12. Chi phí khác	29	895.999.277	776.190.469
40	13. Lợi nhuận khác		91.966.358	410.839.468
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.014.387.092	35.555.352.296
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.710.199.441	7.823.962.107
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>37.304.187.651</u>	<u>27.731.390.189</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.690	2.133



Quách Hữu Thuận
 Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Thúy Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Dũng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.014.387.092	35.555.352.296
	2. Điều chỉnh cho các khoản		69.083.264.680	69.704.724.924
02	- Khấu hao tài sản cố định		40.508.361.625	40.884.063.549
03	- Các khoản dự phòng		(826.255.663)	(328.532.724)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		262.783.976	179.742.063
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(555.804.018)	(639.125.348)
06	- Chi phí lãi vay		29.694.178.760	29.608.577.384
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.097.651.772	105.260.077.220
09	- Tăng các khoản phải thu		3.862.697.144	31.754.245.648
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.873.847.126)	7.616.320.770
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.760.684.168	(54.166.310.639)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.657.778.138)	4.173.978.904
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.796.031.251)	(28.271.784.504)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.993.528.811)	(2.875.075.838)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	829.194.458
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.655.800.000)	(419.054.895)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.844.047.758	63.901.591.124
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(178.064.945.948)	(25.214.612.739)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.533.830.686	6.364.325.960
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		453.611.830	1.434.491.150
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(176.077.503.432)	(13.415.795.629)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		20.000.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(3.360.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		670.281.589.132	554.812.446.035
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(514.784.315.314)	(611.873.674.603)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(36.616.952.610)	(4.722.086.919)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.875.636.080)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		127.001.325.128	(61.783.315.487)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.232.130.546)	(11.297.519.992)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.144.339.305	31.441.859.297
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.912.208.759	20.144.339.305



Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Dũng

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2300317851 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 11/08/2015 là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

^[1] Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 07/02/2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 đã thông qua phương án phát hành thêm 5.100.000 cổ phiếu để huy động vốn thực hiện đầu tư Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Viglacera Thái Bình - Giai đoạn II. Trong đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức là 1.485.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thặng dư vốn cổ phần) là 1.615.000 cổ phiếu và 2.000.000 cổ phiếu được chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Kết quả, Công ty đã phát hành 5.100.000 cổ phiếu. Số cổ phiếu chào bán thành công 5.099.664 cổ phiếu và số cổ phiếu lẻ 336 cổ phiếu không phân phối hết đã được Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ. Toàn bộ các thay đổi trên đã được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính này (Xem thêm Thuyết minh số 19).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 nhà máy trực thuộc và 01 Công ty liên kết

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát granite

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố, ngoại trừ việc phân loại lại thu nhập khác, chi phí khác từ thanh lý tài sản cố định và phân loại lại chi phí trong giai đoạn tạm ngừng sản xuất tại các Thuyết minh số 23, 28 và 29. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 37.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài cho hoạt động quản lý...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	40.639.000	405.380.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.871.569.759	18.688.958.805
Các khoản tương đương tiền	-	1.050.000.000
	5.912.208.759	20.144.339.305

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 36.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	13.339.027.747	14.950.194.556
Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	14.693.240.568	24.608.617.388
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.682.767.260	10.789.503.732
	38.715.035.575	50.348.315.676
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	28.827.260.612	40.032.645.926

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	105.329.784	-	32.424.706	-
Tạm ứng	26.183.170	-	129.394.294	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	43.418.668	-	-	-
Phải thu khác	10.759.183.844	87.469.325	16.958.427.488	98.784.604
- Phải thu Tổng Công ty Viglacera - CTCP	658.031.536	-	7.876.325.630	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.078.953.061	-	3.129.790.648	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	5.715.582.285	-	4.312.977.285	-
- Công ty sản xuất và thương mại Gia Linh	145.323.200	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Phúc Thành	179.569.516	-	179.569.516	-
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	474.256.726	-	375.456.420	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thanh Nhàn	-	-	636.283.564	-
- Phải thu các đối tượng khác	507.467.520	87.469.325	448.024.425	98.784.604
	10.934.115.466	87.469.325	17.120.246.488	98.784.604
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	277.670.000	-	3.000.000	-
	277.670.000	-	3.000.000	-

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
Công ty Đầu tư sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Các khoản nợ xấu khác	6.508.694.348	-	6.473.514.577	-
	10.360.528.445	-	10.325.348.674	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.750.726.602	-	40.051.794.763	-
Công cụ, dụng cụ	33.580.741.617	(1.030.697.623)	25.986.195.492	(1.362.517.825)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.427.411.651	-	3.994.088.975	-
Thành phẩm	45.355.837.960	(785.615.256)	43.128.467.090	(1.315.230.488)
Hàng hoá	-	-	80.324.384	-
	144.114.717.830	(1.816.312.879)	113.240.870.704	(2.677.748.313)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	38.812.500
	-	38.812.500
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^[1]	10.677.905.175	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.119.217.021	29.555.066
- Chi phí cấp mẫu sản phẩm mới	1.644.482.667	-
- Nhãn hiệu hàng hóa Viglacera	1.229.037.344	1.729.037.348
- Các khoản khác	67.818.408	-
	15.738.460.615	1.758.592.414

^[1] Trong năm 2015, Công ty thực hiện sửa chữa lớn máy móc và nhà xưởng tại Nhà máy Viglacera Tiên Sơn và Nhà máy Viglacera Thái Bình theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	121.187.569.362	378.950.334.487	7.378.855.204	1.601.191.471	1.871.420.670	510.989.371.194
- Mua trong năm	-	5.318.244.557	1.174.545.455	-	-	6.492.790.012
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	666.235.091	-	-	666.235.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(642.092.449)	(1.516.433.401)	-	-	(2.158.525.850)
- Giảm do phân loại lại	-	(2.335.745.207)	-	-	-	(2.335.745.207)
Số dư cuối năm	121.187.569.362	381.290.741.388	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	513.654.125.240
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.847.071.963	190.727.769.649	5.869.186.208	1.012.754.021	1.871.420.670	240.328.202.511
- Khấu hao trong năm	5.754.333.248	32.066.333.624	307.862.010	217.315.321	-	38.345.844.203
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	651.010.625	-	-	651.010.625
- Thanh lý, nhượng bán	-	(384.999.406)	(341.887.946)	-	-	(726.887.352)
- Giảm do phân loại lại	-	(1.052.467.644)	-	-	-	(1.052.467.644)
Số dư cuối năm	46.601.405.211	221.356.636.223	6.486.170.897	1.230.069.342	1.871.420.670	277.545.702.343
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	80.340.497.399	188.222.564.838	1.509.668.996	588.437.450	-	270.661.168.683
Tại ngày cuối năm	74.586.164.151	159.934.105.165	1.217.031.452	371.122.129	-	236.108.422.897

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 138.307.588.260 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.367.193.195 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.255.807.904	931.235.091	13.187.042.995
- Thuê tài chính trong năm	5.419.794.750	2.094.686.273	7.514.481.023
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(666.235.091)	(666.235.091)
Số dư cuối năm	17.675.602.654	2.359.686.273	20.035.288.927
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.555.658.206	781.344.956	2.337.003.162
- Khấu hao trong năm	1.458.237.213	212.082.341	1.670.319.554
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(651.010.625)	(651.010.625)
Số dư cuối năm	3.013.895.419	342.416.672	3.356.312.091
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.700.149.698	149.890.135	10.850.039.833
Tại ngày cuối năm	14.661.707.235	2.017.269.601	16.678.976.836

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.815.647.874	153.947.325	5.969.595.199
- Khấu hao trong năm	407.629.368	84.568.500	492.197.868
Số dư cuối năm	6.223.277.242	238.515.825	6.461.793.067
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.158.191.266	268.895.175	14.427.086.441
Tại ngày cuối năm	13.750.561.898	184.326.675	13.934.888.573

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	179.267.156.339	10.191.317.100
- Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Viglacera Thái Bình - Giai đoạn II ^[1]	169.062.202.875	-
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm ^[2]	10.204.953.464	10.191.317.100
	179.267.156.339	10.191.317.100

^[1] Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Viglacera Thái Bình - Giai đoạn II được phê duyệt theo Quyết định số 28/VIT-HĐQT ngày 20/01/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về chủ trương đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài và gạch Rustic, công suất 2.000.000 m²/năm tại Nhà máy Viglacera Thái Bình với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là: 223.870.136.000 VND. Dự án được khởi công xây dựng từ tháng 5/2015. Đến thời điểm 31/12/2015, Dự án đã hoàn thành công tác xây dựng, lắp đặt và đang trong giai đoạn vận hành, chạy thử.

^[2] Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm được phê duyệt theo Nghị quyết số 711/VIT-HĐQT ngày 05/11/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty về chủ trương mua đất làm nhà ở công nhân tại xã Đông Lâm, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Chi phí phát sinh đến thời điểm 31/12/2015 chủ yếu là chi phí đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực trên.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Toàn bộ các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có số dư của các Nhà cung cấp chiếm dưới 10% tổng giá trị các khoản phải trả người bán.

Thông tin về khoản Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 36.

Công ty dự kiến sẽ bố trí nguồn vốn đủ để thanh toán nợ phải trả cho các nhà cung cấp. Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cụ thể như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Thương mại Vinh Quang	41.123.825	41.123.825	541.769.925	541.769.925
- Công ty Cổ phần VIEPAC	246.840.280	246.840.280	296.840.280	296.840.280
- Công ty Cổ phần Vật tư TB toàn bộ và DV KT (CEMATECH JSC)	234.989.887	234.989.887	264.989.887	264.989.887
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	250.000.000	250.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
- Chi nhánh Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty TNHH MTV Bao bì Toàn Cầu	528.515.955	528.515.955	2.028.515.955	2.028.515.955
- Công ty TNHH MTV Đình Hy	477.146.767	477.146.767	-	-
- Công ty TNHH Kim Sơn	2.253.545.016	2.253.545.016	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	309.781.968	309.781.968	334.679.820	334.679.820
	6.288.378.735	6.288.378.735	7.113.230.904	7.113.230.904

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.554.093.063	-	6.554.093.063	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	81.574.017	-	3.113.295.155	3.009.944.351	-	21.776.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.590.052.686	10.710.199.441	12.993.528.811	-	3.306.723.316
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.690.873	474.238.304	461.622.112	-	62.307.065
Các loại thuế khác ^[1]	-	3.495.724.622	4.000.000	4.000.000	-	3.495.724.622
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	747.413.566	-	-	747.413.566
	81.574.017	15.689.561.244	15.049.146.466	23.023.188.337	-	7.633.945.356

^[1] Số dư đầu năm và cuối năm là khoản nợ thuế phải nộp phát sinh trước khi cổ phần hóa được nhận bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty Cổ phần;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay ^[1]	1.632.473.992	13.891.634.752
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	348.359.069	368.473.062
Trích trước chi phí quản lý	576.014.674	681.394.275
	2.556.847.735	14.941.502.089

^[1] Số dư chi phí lãi vay phải trả tại thời điểm 01/01/2015 bao gồm 12.872.566.667 VND lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC). Công ty đã thanh toán toàn bộ số lãi vay trên và số dư nợ gốc vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam trong năm 2015.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	346.425.912	240.044.106
Bảo hiểm xã hội	-	202.503.858
Bảo hiểm y tế	-	36.241.372
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.068.809
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85.000.000	65.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	896.467.471	593.608.813
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.363.920	-
- Phải trả khác tại Nhà máy Thái Bình	453.351.187	155.839.170
- Phải trả khác tại Văn phòng Công ty	438.752.364	437.769.643
	1.327.893.383	1.153.466.958
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.075.323.630	1.075.323.630
	1.075.323.630	1.075.323.630

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	163.878.287.792	163.878.287.792	538.378.676.657	514.784.315.314	187.472.649.135	187.472.649.135
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31.247.792.232	31.247.792.232	38.923.428.144	32.326.842.232	37.844.378.144	37.844.378.144
	195.126.080.024	195.126.080.024	577.302.104.801	547.111.157.546	225.317.027.279	225.317.027.279
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	103.113.537.655	103.113.537.655	162.192.939.269	69.232.663.522	196.073.813.402	196.073.813.402
- Nợ thuê tài chính dài hạn	6.148.267.232	6.148.267.232	9.192.351.350	6.866.667.232	8.473.951.350	8.473.951.350
	109.261.804.887	109.261.804.887	171.385.290.619	76.099.330.754	204.547.764.752	204.547.764.752
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.247.792.232)	(31.247.792.232)	(38.923.428.144)	(32.326.842.232)	(37.844.378.144)	(37.844.378.144)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	78.014.012.655	78.014.012.655	132.461.862.475	43.772.488.522	166.703.386.608	166.703.386.608

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 175280/2013/HĐ ngày 04/10/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/03/2016;
- Lãi suất vay: Được xác định theo từng lần nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản;
- Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 17.223.981.249 VND.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT285-VIT ngày 14/04/2015, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C, bảo lãnh đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 180.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến 01/04/2016;
- Lãi suất cho vay thông thường là: 8,5%/năm;
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung;
- Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 149.229.273.481 VND.

Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm theo Hợp đồng số 3100LAV 2015 01422 ngày 09/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.500.000.000 VND, bao gồm hạn mức tín dụng, hạn mức bảo lãnh và hạn mức mở L/C;
- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: Tối đa không quá 12 tháng, kỳ hạn nợ cụ thể do hai bên thỏa thuận dựa trên hồ sơ giải ngân và được ghi trong từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời điểm nhận nợ và được ghi trên giấy nhận nợ;
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản;
- Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 5.711.904.765 VND.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10/2014/HĐHM/PVB-CNTL ngày 14/11/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn tối đa các khoản vay: không được vượt quá 06 tháng kể từ ngày khách hàng nhận vốn và thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từ hợp đồng vay;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản và quyền đòi nợ và cam kết thanh toán;
- Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 15.307.489.640 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo các Hợp đồng tín dụng số 01-2014 VIT/HĐTDTHDA/NHCT285-VIT ngày 14/04/2014; số 02-2012 VIT/HĐTDTH ngày 13/12/2012; số 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011; số 03-VIT/HĐTD ngày 26/05/2010; số 01/2015-HĐTĐA/NHCT285-VIT.DATB ngày 25/05/2015 với các nội dung chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản; Tái cấu trúc tài chính bằng cách chuyển nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn;
- Thời hạn cho vay: Từ 56 đến 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất tính theo năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xác định lãi suất cho vay;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng tài sản;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 178.686.665.162 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2016 là: 32.701.178.144 VND.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 320.000 USD (tương đương với 7.212.800.000 VND). Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 120.000 USD, tương đương với 2.704.800.000 VND.

Các khoản vay cá nhân với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 24 tháng;
- Lãi suất huy động là: 10%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015: 10.174.348.240 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Là các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính. Thời hạn thuê từ 36 tháng đến 60 tháng, lãi suất phải trả được tính theo lãi suất cho thuê thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần theo lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay cộng với biên độ từ 2,5% đến 3%/năm. Tổng số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 8.538.771.350 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là: 2.438.400.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.000.000.000	16.171.178.487	-	6.496.131.082	3.566.389.487	125.233.699.056
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	27.731.390.189	27.731.390.189
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(161.938.000)	(161.938.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Số dư cuối năm trước	99.000.000.000	16.171.178.487	-	6.496.131.082	30.991.841.676	152.659.151.245
Phát hành tăng vốn từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ^[1]	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng ^[1]	31.000.000.000	(16.150.000.000)	-	-	(14.850.000.000)	-
Chi phí phát hành tăng vốn ^[1]	-	(21.100.000)	-	-	-	(21.100.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ ^[1]	-	-	(3.360.000)	-	-	(3.360.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	37.304.187.651	37.304.187.651
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(11.880.000.000)	(11.880.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(679.841.676)	(679.841.676)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	-	-	-	-	(3.450.000.000)	(3.450.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	37.304.187.651	193.797.037.220

^[1] Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 07/02/2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 đã thông qua phương án phát hành thêm 5.100.000 cổ phiếu để huy động vốn thực hiện đầu tư Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Viglacera Thái Bình - Giai đoạn II. Trong đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức là 1.485.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thặng dư vốn cổ phần) là 1.615.000 cổ phiếu và 2.000.000 cổ phiếu được chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Kết quả, Công ty đã phát hành 5.100.000 cổ phiếu. Số cổ phiếu chào bán thành công 5.099.664 cổ phiếu và số cổ phiếu lẻ 336 cổ phiếu không phân phối hết đã được Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ. Tổng chi phí cho đợt phát hành tăng vốn là 21.100.000 VND được tiếp tục ghi giảm Thặng dư Vốn cổ phần.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014		30.991.841.676
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	11,1%	3.450.000.000
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	0,4%	132.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,3%	679.841.676
Trả cổ tức bằng tiền mặt	38,3%	11.880.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	47,9%	14.850.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	76.500.000.000	51%	50.490.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	73.500.000.000	49%	48.510.000.000	49%
Cộng	150.000.000.000	100%	99.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	99.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	51.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	99.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(26.730.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(26.730.000.000)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	336	-
- Cổ phiếu phổ thông	336	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.664	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.664	9.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.496.131.082	6.496.131.082
	6.496.131.082	6.496.131.082

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	1.406,37	1.755,03
EUR	535,46	542,85

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	681.957.429.460	677.368.386.894
Doanh thu bán các sản phẩm khác	2.384.337.252	2.445.943.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	27.272.727
	684.341.766.712	679.841.602.846
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	674.344.416.954	666.057.633.154

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.536.211.687	1.968.146.990
	2.536.211.687	1.968.146.990

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của bán sản phẩm gạch ốp lát	577.872.814.260	594.154.349.506
Giá vốn của sản phẩm khác	2.151.789.265	2.300.148.272
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(861.435.434)	1.211.195.209
	579.163.168.091	597.665.692.987

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.611.830	952.613.062
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	156.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	155.116.674	280.219.461
	608.728.504	1.388.832.523

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.694.178.760	29.608.577.384
Chiết khấu thanh toán ^[1]	6.200.000.000	47.141.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.464.617.858	806.691.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	262.783.976	179.742.063
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.725.600.000)
Chi phí tài chính khác	-	22.474.633
	37.621.580.594	28.939.026.560

^[1] Trong Quý I năm 2015, Công ty đã chiết khấu thanh toán cho các Nhà phân phối chính là Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera nhằm phát triển thị trường nhân dịp Tết Nguyên đán 2015 với Tổng số tiền: 6.200.000.000 VND.

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	731.424.699	1.157.379.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.882.686	86.306.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.757.726.675	4.030.695.760
Chi phí khác bằng tiền	587.464.236	608.850.149
	5.182.498.296	5.883.232.836

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	12.041.980
Chi phí nhân công	6.343.006.987	6.432.579.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.209.896	339.336.467
Thuế, phí và lệ phí	15.586.918	18.061.918
Chi phí dự phòng	35.179.771	185.872.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.367.564.002	4.309.946.010
Chi phí khác bằng tiền	310.068.240	331.985.377
	12.524.615.814	11.629.823.168

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	102.192.188	-
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	16.774.994	87.420.659
Thu từ xử lý công nợ	-	28.284.361
Thu từ các dịch vụ khác	852.196.032	926.550.000
Các khoản khác	16.802.421	144.774.917
	987.965.635	1.187.029.937

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	469.487.714
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	-	22.339.531
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	824.337.642	164.111.826
Các khoản khác	71.661.635	120.251.398
	895.999.277	776.190.469

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	48.014.387.092	35.555.352.296
Các khoản điều chỉnh tăng	824.337.642	164.111.826
- Các khoản tiền phạt	824.337.642	164.111.826
Các khoản điều chỉnh giảm	(156.000.000)	(156.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(156.000.000)	(156.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	48.682.724.734	35.563.464.122
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	10.710.199.441	7.823.962.107
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.590.052.686	641.166.417
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.993.528.811)	(2.875.075.838)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.306.723.316	5.590.052.686

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.304.187.651	27.731.390.189
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.304.187.651	27.731.390.189
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm ^[1]	13.865.608	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.690	2.133

^[1] Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 5.100.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 150.000.000.000 VND. Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 1.485.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thặng dư vốn cổ phần) là 1.615.000 cổ phiếu và 2.000.0000 cổ phiếu được chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Theo chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức và cổ phiếu phát hành tăng từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần là 3.100.000 cổ phiếu được tính bổ sung vào số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành cho cả năm 2015 để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là 13.000.000 cổ phiếu. Đồng thời, Chỉ tiêu này cũng được Công ty điều chỉnh hồi tố cho cả năm 2014.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.219.650.401	352.562.738.336
Chi phí nhân công	62.704.863.174	62.137.758.406
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	21.141.945.382	21.412.818.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.508.361.625	37.637.541.240
Thuế, phí và lệ phí	93.871.309	18.061.918
Chi phí dự phòng	35.179.771	185.872.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.732.408.483	63.859.671.457
Chi phí khác bằng tiền	14.306.530.009	6.073.904.234
	597.742.810.154	543.888.366.298

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.912.208.759	-	20.144.339.305	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.926.821.041	(10.360.528.445)	67.471.562.164	(10.325.348.674)
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	57.139.029.800	(10.360.528.445)	88.915.901.469	(10.325.348.674)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	392.020.413.887	273.140.092.679
Phải trả người bán, phải trả khác	81.045.083.836	51.187.978.099
Chi phí phải trả	2.556.847.735	14.941.502.089
	475.622.345.458	339.269.572.867

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ

hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.912.208.759	-	-	5.912.208.759
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.288.622.596	277.670.000	-	39.566.292.596
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	45.200.831.355	277.670.000	1.300.000.000	46.778.501.355
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.144.339.305	-	-	20.144.339.305
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.143.213.490	3.000.000	-	57.146.213.490
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	77.287.552.795	3.000.000	1.300.000.000	78.590.552.795

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	225.317.027.279	166.703.386.608	-	392.020.413.887
Phải trả người bán, phải trả khác	79.969.760.206	1.075.323.630	-	81.045.083.836
Chi phí phải trả	2.556.847.735	-	-	2.556.847.735
	307.843.635.220	167.778.710.238	-	475.622.345.458
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	195.126.080.024	78.014.012.655	-	273.140.092.679
Phải trả người bán, phải trả khác	50.112.654.469	1.075.323.630	-	51.187.978.099
Chi phí phải trả	14.941.502.089	-	-	14.941.502.089
	260.180.236.582	79.089.336.285	-	339.269.572.867

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực địa lý

	Bắc Ninh	Thái Bình	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	446.340.851.552	235.464.703.473	-	681.805.555.025
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	375.497.165.439	203.666.002.652	-	579.163.168.091
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	70.843.686.113	31.798.700.821	-	102.642.386.934
Tổng chi phí mua tài sản cố định	179.942.529.587	3.806.815.778	-	183.749.345.365
Tài sản bộ phận	1.058.874.324.910	690.244.412.662	(1.068.029.618.034)	681.089.119.538
Nợ phải trả của các bộ phận	928.937.167.277	626.384.533.075	(1.068.029.618.034)	487.292.082.318

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.843.517.367	6.308.968.173
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	148.541.912	173.922.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	593.926.582.473	578.052.733.444
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	1.235.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	78.425.775.202	80.286.509.037
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	19.300.000	140.572.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	15.764.137.700	15.645.486.900
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.450.000	101.518.050
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.491.984.406	8.086.928.906
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	75.535.454
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	992.437.500	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	18.827.160
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	131.712.250	-
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	156.000.000	156.000.000
Hoạt động khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (Phí thương hiệu)	Công ty mẹ	2.363.901.000	1.906.779.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2015 như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	14.693.240.568	24.608.617.388
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	13.663.365.467	14.950.194.556
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	470.654.577	473.833.982
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.091.704.800	-
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.172.992.061	3.129.790.648
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	5.715.582.285	4.312.977.285
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	658.031.536	7.876.325.630

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	250.000.000	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	733.300.260	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	48.000.000	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	2.857.478.961	1.704.425.357
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	602.648.620

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.198.804.700	1.284.513.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty đã thực hiện phân loại lại số dư đầu kỳ các khoản trích trước chi phí lãi vay trên khoản mục “Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” sang khoản mục “Chi phí phải trả” với tổng số tiền: 13.891.634.752 VND và phân loại các khoản đặt cọc theo các hợp đồng lao động dài hạn của người lao động từ khoản mục “Phải trả phải nộp ngắn hạn khác” sang khoản mục “Phải trả dài hạn khác” với số tiền: 869.323.630 VND. Ngoài ra, Công ty đã phân loại lại Giá trị Nhãn hiệu hàng hóa Viglacera trước đây đang được theo dõi trên khoản mục “Tài sản cố định vô hình” sang khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” dẫn đến Chỉ tiêu “Nguyên giá Tài sản cố định vô hình” giảm 5.000.000.000 VND, Chỉ tiêu “Hao mòn lũy kế Tài sản cố định Vô hình” giảm 3.270.962.652 VND và Chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” tăng 1.729.037.348 VND.

Đồng thời, như đã nêu tại Thuyết minh số 31, Công ty đã điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” thay đổi từ 2.801 đồng/cổ phiếu xuống còn 2.133 đồng/cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Các chỉ tiêu đã được phân loại lại theo các điều chỉnh trên cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
135	Các khoản phải thu khác	16.990.852.194
158	Tài sản ngắn hạn khác	129.394.294
218	Phải thu dài hạn khác	-
268	Tài sản dài hạn khác	3.000.000
227	Tài sản cố định vô hình	16.156.123.789
228	- Nguyên giá	25.396.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.240.557.851)
261	Chi phí trả trước dài hạn	29.555.066
316	Chi phí phải trả	1.049.867.337
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.914.425.340
333	Phải trả dài hạn khác	206.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.078.312.561

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11	Giá vốn hàng bán	592.297.756.971
31	Thu nhập khác	7.551.355.897
32	Chi phí khác	12.508.452.445
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.801

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

02	Khấu hao tài sản cố định	41.384.063.553
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	3.673.978.900

Số liệu phân loại lại điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
136	Phải thu ngắn hạn khác	17.120.246.488	129.394.294
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(129.394.294)
216	Phải thu dài hạn khác	3.000.000	3.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	-	(3.000.000)
227	Tài sản cố định vô hình	14.427.086.441	(1.729.037.348)
228	- Nguyên giá	20.396.681.640	(5.000.000.000)
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(5.969.595.199)	3.270.962.652
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.758.592.414	1.729.037.348
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14.941.502.089	13.891.634.752
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.153.466.958	(14.760.958.382)
337	Phải trả dài hạn khác	1.075.323.630	869.323.630
418	Quỹ đầu tư phát triển	6.496.131.082	2.078.312.561
			(2.078.312.561)

11	Giá vốn hàng bán	597.665.692.987	5.367.936.016
31	Thu nhập khác	1.187.029.937	(6.364.325.960)
32	Chi phí khác	776.190.469	(11.732.261.976)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.133	(668)

02	Khấu hao tài sản cố định	40.884.063.549	(500.000.004)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	4.173.978.904	500.000.004



Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Dũng

Người lập biểu

Số: 69 /VIT - TCKT
V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
năm 2015 "

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn – Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02413.839.395 Fax: 02413.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 1 tháng 2 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn năm 2015 cao hơn 26% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 05/4/2012 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế năm 2015: 48.014.387.092, đồng

Lợi nhuận trước thuế năm 2014: 35.555.352.296, đồng

Lợi nhuận năm 2015 cao hơn 26% so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:

Do trong những tháng đầu năm 2015 dự án đầu tư chiều sâu và sửa chữa định kỳ phát huy hiệu quả đầu tư nên Công ty đã giảm hao hụt công đoạn, hạ giá thành sản phẩm so với năm 2014;

Bên cạnh đó doanh thu bán hàng tăng, chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước. Vì vậy kết quả kinh doanh năm 2015 cao hơn 26% so với năm 2014 với số tiền là : 12.459.034.796 đồng

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: 
- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC


Quách Hữu Thuận